

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI VĨNH PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI VĨNH PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101558165

**3. Ngày thành lập:** 06/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 346 đường Hoàng Văn Thụ, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0393 069 099

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát: Khảo sát đo đạc địa hình, địa chất, điện dân dụng và công nghiệp, khảo sát kênh mương thủy lợi, cây xanh và điện chiếu sáng công cộng; Thiết kế: Thiết kế quy hoạch kiến trúc hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng và cụm công nghiệp, công trình kênh mương thủy lợi, Thiết kế san lấp mặt bằng, các công trình cây xanh và điện chiếu sáng công cộng; Thiết kế đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án, đánh giá hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ đấu thầu, mời thầu TVXD và xây lắp, lập hồ sơ hoàn công trong các lĩnh vực giao thông vận tải, xây dựng và thủy lợi; Thẩm tra: Các dự án đầu tư xây dựng, bản vẽ thiết kế thi công xây lắp, dự toán công trình; Giám sát kỹ thuật thi công các công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi, điện dân dụng và công nghiệp, cây xanh và điện chiếu sáng công cộng, các công trình hạ tầng kiến trúc xây dựng; Giám sát công trình hạ tầng kỹ thuật | 7110 |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn hàng vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0240 |
| 24. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 25. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0210 |
| 26. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0220 |
| 27. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3100 |
| 28. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3311 |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3313 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 32. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3315 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3319 |
| 34. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3511 |
| 35. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Mua bán xe ô tô, các loại xe cơ giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511 |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4530 |
| 37. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 38. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                      | 4541                                                         |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                  | 4543                                                         |
| 40. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                            | 4512                                                         |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                    | 4610                                                         |
| 42. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                         | 4631                                                         |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                     | 4632                                                         |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                    | 4662                                                         |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô                                                                                                          | 4933                                                         |
| 46. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                   | 7710                                                         |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                            | 5210                                                         |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                | 5225                                                         |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>Chi tiết: Hoạt động vệ sinh thông thường                                                                                                                      | 8121                                                         |
| 50. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                | 8110                                                         |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                      | 8129                                                         |
| 52. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 9639                                                         |
| 53. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                            | 9700                                                         |
| 54. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                      | 2395                                                         |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: Khảo sát các mỏ vật liệu thí nghiệm: Các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, vật liệu xây dựng, xác định trữ lượng mỏ vật liệu các loại | 0990                                                         |
| 56. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện).                   | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 06/02/2020 đến ngày 07/03/2020

\* Họ và tên: **ĐỖ ĐÌNH THỬ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *24/08/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *211828088*

Ngày cấp: *01/03/2018*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bình Định*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ngọc Sơn Nam, Xã Hoài Thanh Tây, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 346 đường Hoàng Văn Thụ, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định*